

ĐỀ ÔN HÈ – ĐỀ 7

MÔN: TIẾNG ANH 2



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Odd one out.

1.

A. water

B. eighty

C. forty

D. thirty

2.

A. fries

B. chicken

C. meat

D. juice

3.

A. farm

B. office

C. rabbit

D. bank

4.

A. parrot

B. octopus

C. rock

D. giraffe

5.

A. food

B. noodles

C. bread

D. rice

II. Choose the correct answers.

1. They _____ in an airport.

A. work

B. works

C. working

2. Does she work on a farm? – No, she _____.

A. isn't

B. don't

C. doesn't

3. Teachers _____ students at school.

A. have

B. favorite

C. teach

4. She _____ work in a police station.

A. don't

B. does

C. doesn't

5. He _____ a police officer.

A. is

B. are

C. does

III. Read and complete sentences below with ONLY ONE word.

Hello, my name's Rosy. This is my family. We are having lunch together. I like noodles. My favorite drink is apple juice. My brother's Billy. He doesn't like noodles. He likes rice and fish. My Mom likes noodles, too. My Dad likes rice and chicken. His favorite drink is water.

1. Rosy likes _____ juice.

2. Billy doesn't like _____.

3. Mom likes _____.

4. Dad likes _____ and rice.

5. There are _____ people in Rosy's family.

IV. Rearrange the given words to make a correct sentence.

1. work / Does / in / a / he / station? / police

2. Students/ at / study / school.

3. noodles./ don't/ like/ I

4. like/ you/ chicken?/ Would/

5. worker./ is/ Her/ an/ office/ mother

-----THE END-----

ĐÁP ÁN**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.**

1.

water (n): nước

eighty: 80

forty: 40

thirty: 30

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ đồ uống, những phương án còn lại đều là các số tròn chục.

=> Chọn A

2.

fries (n): khoai tây chiên

chicken (n): thịt gà

meat (n): thịt

juice (n): nước ép

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ một loại đồ uống, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các loại đồ ăn.

=> Chọn D

3.

farm (n): nông trại

office (n): văn phòng

rabbit (n): con thỏ

bank (n) ngân hàng

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ một loài động vật, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các địa điểm.

=> Chọn C

4.

parrot (n): con vẹt

octopus (n): con bạch tuộc

rock (n): hòn đá

giraffe (n): con hươu cao cổ

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ sự vật, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các loài động vật.

=> **Chọn C**

5.

food (n): thực phẩm

noodles (n): mì

bread (n): bánh mì

rice (n): cơm

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ chung, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ một loại thực phẩm cụ thể.

=> **Chọn A**

II. Choose the correct answers.

1. They _____ in an airport.

A. work

B. works

C. working

Chủ ngữ trong câu là “they” nên động từ chính trong câu ở dạng nguyên mẫu.

They **work** in an airport. (Họ làm việc ở một sân bay.)

=> **Chọn A**

2. Does she work on a farm? – No, she _____.

A. isn't

B. don't

C. doesn't

Cấu trúc câu trả lời ngắn dạng phủ định cho câu hỏi Yes/No với động từ:

No, S don't/doesn't.

“She” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên trợ động từ cần dùng trong trường hợp này là “does”.

Does she work on a farm? – No, she **doesn't**.

(Cô ấy làm việc ở một nông trại phải không? – Không phải.)

=> **Chọn C**

3. Teachers _____ students at school.

- A. have
- B. favorite
- C. teach

have (v): có

favorite (adj): yêu thích

teach (v): dạy

Teachers **teach** students at school.

(Giáo viên dạy các bạn học sinh ở trường.)

=> **Chọn C**

4. She _____ work in a police station.

- A. don't
- B. does
- C. doesn't

Chủ ngữ trong câu này là “she” nên trong câu phủ định cần dùng dạng phủ định trợ động từ “does” là “doesn’t”.

She **doesn't** work in a police station.

(Cô ấy không làm việc ở sở cảnh sát.)

=> **Chọn C**

5. He _____ a police officer.

- A. is
- B. are
- C. does

Chủ ngữ “He” là chủ ngữ ngôi số 3 số ít nên cần đi kèm động từ to be “is”.

He **is** a police officer.

(Anh ấy là một cảnh sát.)

=> **Chọn A**

III. Read and complete sentences below.

Hello, my name's Rosy. This is my family. We are having lunch together. I like noodles. My favorite drink is apple juice. My brother's Billy. He doesn't like noodles. He likes rice and fish. My Mom likes noodles, too. My Dad likes rice and chicken. His favorite drink is water.

Tạm dịch:

Xin chào, tên tôi là Rosy. Đây là gia đình của tôi. Chúng tôi đang ăn trưa cùng nhau. Tôi thích mì. Thức uống yêu thích của tôi là nước táo. Billy là anh trai tôi. Anh ấy không thích mì. Anh ấy thích cơm và cá. Mẹ tôi cũng thích mì. Bố tôi thích cơm và thịt gà. Thức uống yêu thích của bố là nước.

1. Rosy likes **apple** juice.

(Rosy thích nước ép táo.)

Thông tin: Hello, my name's Rosy. This is my family. We are having lunch together. I like noodles. My favorite drink is apple juice.

(Xin chào, tên tôi là Rosy. Đây là gia đình của tôi. Chúng tôi đang ăn trưa cùng nhau. Tôi thích mì. Thức uống yêu thích của tôi là nước táo.)

2. Billy doesn't like **noodles**.

(Billy không thích mì.)

Thông tin: My brother's Billy. He doesn't like noodles.

(Billy là anh trai tôi. Anh ấy không thích mì.)

3. Mom likes **noodles**.

(Mẹ thích mì.)

Thông tin: My Mom likes noodles, too.

(Mẹ tôi cũng thích mì.)

4. Dad likes **chicken** and rice.

(Bố thích thịt gà và cơm.)

Thông tin: My Dad likes rice and chicken.

(Bố tôi thích cơm và thịt gà.)

5. There are **4/four** people in Rosy's family.

(Có 4 người trong gia đình Rosy.)

Giải thích: 4 thành viên bao gồm: Rosy, Bill, bố và mẹ.

IV. Rearrange the given words to make a correct sentence.

1. work / Does / in / a / he / station? / police

Does he work in a police station?

(Anh ấy làm việc ở một sở cảnh sát phải không?)

2. Students/ at / study / school.

Students study at school.

(Những bạn học sinh học tập ở trường.)

3. noodles./ don't/ like/ I

I don't like noodles.

(Tôi không thích mì.)

4. like/ you/ chicken?/ Would/

Would you like chicken?

(Bạn có thích gà không?)

5. worker./ is/ Her/ an/ office/ mother

Her mother is an office worker.

(Mẹ cô ấy là một nhân viên văn phòng.)